



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2013

(Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2013
(Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2013

(Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013)

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 3 năm 2013 từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		759,478,500,650	762,673,903,202
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		92,045,621,467	86,645,473,466
1. Tiền	111	III.01	32,045,621,467	86,645,473,466
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,000,000,000	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+129)	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+139)	130	III.02	410,168,937,004	301,138,913,437
1. Phải thu khách hàng	131		404,830,263,378	285,311,359,935
2. Trả trước cho người bán	132		12,931,725,940	6,494,767,708
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		14,221,597,148	18,384,587,482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-21,814,649,462	-9,051,801,688
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	III.03	248,888,185,178	364,870,924,502
1. Hàng tồn kho	141		251,574,997,203	366,418,838,256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,686,812,025	-1,547,913,754
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		8,375,757,001	10,018,591,797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.04	1,569,506,834	2,116,506,885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		142,443,510	2,815,769,226
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.05	6,663,806,657	5,086,315,686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		350,348,245,577	347,807,499,861
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+218+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		75,586,247,381	73,659,167,806
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	III.06	57,219,763,630	52,386,252,575
- Nguyên giá	222		119,409,357,453	104,361,007,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-62,189,593,823	-51,974,755,157
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	III.07	15,871,133,831	14,693,758,362
- Nguyên giá	228		18,332,103,663	16,760,795,539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,460,969,832	-2,067,037,177
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.8	2,495,349,920	6,579,156,869
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	240	III.9	34,107,891,105	35,380,555,826
- Nguyên giá	241		42,360,278,761	42,360,278,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-8,252,387,656	-6,979,722,935

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+258+259)	250		236,399,450,758	236,324,200,758
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.10	34,792,286,660	34,792,286,660
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III.11	193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư dài hạn khác	258	III.12	19,477,190,000	19,477,190,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	III.13	-11,174,840,000	-11,250,090,000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		4,254,656,333	2,443,575,471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.14	3,997,184,899	2,219,434,337
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	III.15	160,062,576	160,062,576
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.16	97,408,858	64,078,558
CỘNG TÀI SẢN			1,109,826,746,227	1,110,481,403,063
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		537,722,549,203	582,633,175,953
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		501,160,726,954	542,760,009,202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.17	25,520,086,610	217,163,505,454
2. Phải trả cho người bán	312	III.18	252,694,129,018	127,754,388,448
3. Người mua trả tiền trước	313	III.18	1,498,618,028	2,027,656,672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.19	17,219,769,234	17,463,540,824
5. Phải trả người lao động	315		37,270,098,213	57,918,058,751
6. Chi phí phải trả	316	III.20	38,235,468,645	26,703,980,939
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	III.21	120,634,451,135	89,105,710,300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	III.22	8,088,106,070	4,623,167,814
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)	330		36,561,822,249	39,873,166,751
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	III.23	36,561,822,249	36,999,734,319
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	2,873,432,432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		572,104,197,024	527,848,227,110
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	III.24	572,104,197,024	527,848,227,110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,827,530,000	129,727,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-702,100,000	-702,100,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187,285,913,495	151,814,582,422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,431,882,500	31,706,882,500
9. Quỹ khách thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,790,760,573	9,458,994,573
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133,738,401,864	135,110,529,023
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	417		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
CỘNG NGUỒN VỐN			1,109,826,746,227	1,110,481,403,063
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	.		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	.	III.25	4,801,386,360	25,766,696,945
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	.		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	.		0	0
5. Ngoại tệ các loại	.		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	.		0	0
CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-	-		

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Trương Công Cứ

Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 3 năm 2013 từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	III.26	462,406,463,189	457,169,900,809	1,325,612,659,735	1,267,681,293,997
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	III.27	30,400,020	38,162,106,939	1,974,810,719	95,975,177,945
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	III.28	462,376,063,169	419,007,793,870	1,323,637,849,016	1,171,706,116,052
130	4. Giá vốn hàng bán	III.29	312,538,413,852	295,608,168,212	921,235,957,834	865,420,958,068
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		149,837,649,317	123,399,625,658	402,401,891,182	306,285,157,984
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	III.30	488,540,661	1,238,783,803	2,261,642,299	4,397,888,268
160	7. Chi phí tài chính	III.31	1,039,814,526	8,207,970,641	13,327,633,578	22,702,825,378
161	- trong đó: chi phí lãi vay		209,261,582	8,532,092,410	7,184,191,604	18,166,170,354
170	8. Chi phí bán hàng	III.32	104,413,210,606	48,463,418,417	229,513,841,159	118,332,564,979
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.33	24,478,684,404	25,085,659,815	63,906,234,661	59,937,671,115
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]		20,394,480,442	42,881,360,588	97,915,824,083	109,709,984,780
200	11. Thu nhập khác	III.34	1,423,231,917	905,863,976	8,173,569,049	5,363,065,087
210	12. Chi phí khác	III.35	2,499,265,104	45,252,496	7,125,192,956	168,317,338
220	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		-1,076,033,187	860,611,480	1,048,376,093	5,194,747,749
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		19,318,447,255	43,741,972,068	98,964,200,176	114,904,732,529
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	III.36	5,260,783,020	11,084,222,037	27,610,224,036	28,996,812,318
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0	0
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		14,057,664,235	32,657,750,031	71,353,976,140	85,907,920,211
270	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	III.37	1,062	2,577	5,423	6,779

0

Ngày 26 tháng 07 năm 2013
Người Lập

Kế toán Trưởng



Tổng Giám Đốc

Trương Công Cừ

Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc phương

Trang 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/10/2013 đến 30/06/2013
(Phương pháp trực tiếp)

Stt	Mã số	Diễn giải	Năm nay	Năm trước
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	0	
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	836,591,065,839	996,844,960,596
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(397,374,801,349)	(930,552,457,356)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(151,035,815,080)	(89,698,386,393)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(7,835,094,967)	(15,988,693,257)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(34,475,721,208)	(22,244,231,379)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,890,692,621,015	53,406,684,406
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,806,948,343,659)	(48,393,884,687)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	329,613,910,591	(56,626,008,070)
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(1,672,625,131)	(18,278,178,271)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	258,295,455	-
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(22,500,000,000)
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	863,823,695
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,666,465,080	1,463,252,161
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	252,135,404	(38,451,102,415)
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	-	-
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	207,797,229,758	625,904,276,090
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(513,173,443,178)	(503,971,687,792)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19,089,684,575)	(25,345,086,000)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(324,465,897,995)	96,587,502,298
500	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	5,400,148,000	1,510,391,813
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	86,645,473,466	40,459,617,739
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	92,045,621,466	41,970,009,552



Trương Công Cứ

Kế toán Trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

Người Lập

Phạm Thị Ngọc phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 03 năm tài chính 2013 từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

1.THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Chất lượng dịch thực

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H.Châu Thành, tỉnh An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | Số 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | Số 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H.Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	06 -22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế ;

- Trích quỹ dự phòng tài chính 0.8% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau ;
- Quỹ đầu tư phát triển 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận sau thuế.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 24 là phần thuyết minh chi tiết một chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

III . CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	4,251,882,640	6,616,164,697
Tiền gửi ngân hàng	27,793,738,827	79,639,308,769
Tiền đang chuyển	-	390,000,000
Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000	-
	92,045,621,467	86,645,473,466

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (VND)	40,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP H	20,000,000,000	
	60,000,000,000	-

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	404,830,263,378	285,311,359,935
Trả trước người bán	12,931,725,940	6,494,767,708
Phải thu khác	14,221,597,148	18,384,587,482
Cộng các khoản phải thu ngắn	431,983,586,466	310,190,715,125
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21,814,649,462)	(9,051,801,688)
	410,168,937,004	301,138,913,437

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1,900,857,570	1,860,051,739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV		424,489,721
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	196,861,034	-
Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng	5,161,221,118	14,908,270,524
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPenh	687,285,716	687,285,716
Phải thu khách hàng DNTN Bảy Giáp liên quan đến việc mua lại đất	6,000,000,000	
Phải thu khác	275,371,710	504,489,782
	14,221,597,148	18,384,587,482

3 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường		6,792,612,216
Nguyên liệu, vật liệu	101,516,345,255	137,783,816,674
Công cụ, dụng cụ	557,602,310	3,640,775,425
Chi phí SXKD dở dang	1,963,730,129	52,947,579
Thành phẩm	57,577,374,482	80,158,117,244
Hàng hóa	89,959,945,027	135,392,381,520
Hàng gửi đi bán		2,598,187,598
Cộng giá gốc hàng tồn kho	251,574,997,203	366,418,838,256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,686,812,025)	(1,547,913,754)
	248,888,185,178	364,870,924,502

Giá trị thuần có thể thực hiện được

- Giá trị tồn kho đã lập dự phòng được xử lý trong kỳ :	278,484,056
-Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho do quá hạn sử dụng:	727,211,326

4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	668,715,542	630,762,057

Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	900,791,292	818,386,588
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ		341,168,048
Chi phí khác		326,190,192

1,569,506,834	2,116,506,885
----------------------	----------------------

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	158,492,595	158,492,595
Tạm ứng	5,905,768,513	4,672,856,940
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	599,545,549	254,966,151
	6,663,806,657	5,086,315,686

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19,707,850,911	11,134,810,508	64,065,703,469	9,452,642,844	104,361,007,732
Tăng trong năm	3,373,452,675	1,128,035,621	11,664,095,420	798,275,383	16,963,859,099
- Mua sắm		648,369,456	11,664,095,420	657,258,520	12,969,723,396
- Xây dựng cơ bản	3,052,052,976				3,052,052,976
- Tăng khác	321,399,699	479,666,165		141,016,863	942,082,727
Giảm trong năm (*)	-	217,906,617	965,735,914	732,141,847	1,915,784,378
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	9,990,909	9,990,909
- TL, nhượng bán	-	165,892,532	798,519,000	12,023,810	976,435,342
- Giảm khác		52,014,085	167,216,914	710,127,128	929,358,127
Số cuối quý	23,081,303,586	12,044,939,512	74,764,062,975	9,518,776,380	119,409,082,453
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12,219,188,641	7,444,350,065	26,897,908,399	5,413,308,052	51,974,755,157
Tăng trong năm	932,475,772	1,097,607,221	8,232,345,435	1,599,029,936	11,861,458,364
- Trích khấu hao	753,077,417	1,087,289,337	7,695,523,302	1,472,872,174	11,008,762,230
- Tăng khác	179,398,355	10,317,884	536,822,133	126,157,762	852,696,134
Giảm trong năm (*)	-	222,722,444	750,263,000	673,634,254	1,646,619,698
- TL, nhượng bán	-	33,039,528	750,263,000		783,302,528
- Giảm khác	-	189,682,916	-	673,634,254	863,317,170
- Giảm do chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
- Giảm khác				-	-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối quý	13,151,664,413	8,319,234,842	34,379,990,834	6,338,703,734	62,189,593,823
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7,488,662,270	3,690,460,443	37,167,795,070	4,039,334,792	52,386,252,575
Số cuối quý	9,929,639,173	3,725,704,670	40,384,072,141	3,180,072,646	57,219,488,630

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25,966,073,500

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------	------------------------------	-------------

Nguyên giá TSCĐ

Số đầu năm	16,427,945,539	-	-	332,850,000	16,760,795,539
Tăng trong năm	1,160,908,124	-	-	410,400,000	1,571,308,124
- Mua sắm	1,160,908,124	-	-	410,400,000	1,571,308,124
VP				-	-
CN Nha Trang	188,269,604				188,269,604
CN Phía Bắc	972,638,520				972,638,520
- Tăng khác	-	-	-	-	-

Số cuối quý	17,588,853,663	-	-	743,250,000	18,332,103,663
--------------------	-----------------------	---	---	--------------------	-----------------------

Hao mòn TSCĐ

Số đầu năm	1,797,091,865			269,945,312	2,067,037,177
Tăng trong năm	245,527,967	-	-	148,404,688	393,932,655
- Trích khấu hao	245,527,967	-	-	148,404,688	393,932,655
CN Đắk Lắk					-
Số cuối quý	2,042,619,832	-	-	418,350,000	2,460,969,832

Giá trị còn lại

Số đầu năm	14,630,853,674	-	-	62,904,688	14,693,758,362
Số cuối quý	15,546,233,831	-	-	324,900,000	15,871,133,831

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	155,596,596	2,336,162,065
Trong đó:		
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69,580,000	69,580,000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội		972,638,520
Xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang		1,293,943,545
Xây dựng nhà kho CN Nghệ An	86,016,596	
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang	2,339,753,324	4,242,994,804
Trong đó:		
Chi phí đầu tư lô đất tại KĐT Vĩnh Diêm Trung, TP Nha Trang	1,487,753,324	4,185,118,724
Chi phí hệ thống mạng LAN-CN Kiên Giang		57,876,080
Phần mềm Eapacific	852,000,000	-
	2,495,349,920	6,579,156,869

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ		6,979,722,935			6,979,722,935
Tăng trong kỳ	-	1,272,664,721	-	-	1,272,664,721
- Trích khấu hao	-	1,272,664,721	-	-	1,272,664,721
Văn phòng		1,186,991,534			1,186,991,534
CN Đà Nẵng		85,673,187			85,673,187
Số cuối kỳ	-	8,252,387,656	-	-	8,252,387,656
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	27,760,664,326	-	-	35,380,555,826
Số cuối kỳ	7,619,891,500	26,487,999,605	-	-	34,107,891,105

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	34,792,286,660	34,792,286,660
	34,792,286,660	34,792,286,660

Thông tin bổ sung về các công ty con

	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Q.biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh nông được

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Số lượng CP</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Hải Yến			179,514,814,098	179,514,814,098
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1,379,000	1,379,000	13,790,000,000	13,790,000,000
			193,304,814,098	193,304,814,098

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Q.biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40.00%	40.00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng.

Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị VNĐ</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị VNĐ</u>
Cổ phiếu CTCP Nông được HAI (*)	360,000	17,227,800,000	360,000	17,227,800,000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71,500	2,249,390,000	71,500	2,249,390,000
	431,500	19,477,190,000	431,500	19,477,190,000

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

<u>Tên chứng khoán</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị theo</u>	<u>Giá trị theo</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>CP, CC</u>	<u>giá thị trường</u>	<u>số kế toán</u>	<u>giảm giá</u>
Cổ phiếu Công ty CP Nông được HAI	360,000	7,380,000,000	17,227,800,000	(9,847,800,000)
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG	71,500	922,350,000	2,249,390,000	(1,327,040,000)
	431,500	8,302,350,000	19,477,190,000	(11,174,840,000)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	3,590,410,832	1,872,969,585
Chi phí sửa chữa lớn	149,870,860	314,861,571
Chi phí trả trước dài hạn khác	256,903,207	31,603,181
	3,997,184,899	2,219,434,337

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời

160,062,576 160,062,576

160,062,576 160,062,576

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Ký quỹ dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm

97,408,858 64,078,558

97,408,858 64,078,558

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn (*)

Cuối kỳ Đầu năm

25,520,086,610 217,163,505,454

25,520,086,610 217,163,505,454

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
7116496	ANZ	5.9	trong vòng 5 tháng	14,069,771,090	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
CILVNM305086	HSBC	5.9	trong vòng 5 tháng	11,450,315,520	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
				25,520,086,610	

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

Cuối kỳ Đầu năm

252,694,129,018 127,754,388,448

Người mua trả tiền trước

1,498,618,028 2,027,656,672

254,192,747,046 129,782,045,120

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Cuối kỳ Đầu năm

4,112,116,987 1,214,103,545

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

196,861,034 1,224,901,912

Thuế xuất, nhập khẩu

83,009,681 331,422,884

Thuế TNDN

5,260,783,020 12,123,280,191

Thuế thu nhập cá nhân

6,827,929,790 2,419,402,860

Các loại thuế khác

739,068,722 150,429,432

17,219,769,234 17,463,540,824

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trích trước chi phí bán hàng

Cuối kỳ Đầu năm

38,235,468,645 26,046,229,994

Lãi vay trích trước

657,750,945

Trích trước chi phí phải trả khác

- -

38,235,468,645 26,703,980,939

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản thừa chờ xử lý

Cuối kỳ Đầu năm

279,542,314 287,688,158

Kinh phí công đoàn

1,571,361,224 280,531,557

Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp

110,000,000,000 84,000,000,000

Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến

-

Phải trả thù lao Hội đồng quản trị

-

Phải trả nguồn chương trình hỗ trợ Anvil của Syngenta VN

5,904,191,400

Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ
Các khoản phải trả phải nộp khác

3,100,000,000
2,879,356,197 1,437,490,585

120,634,451,135 89,105,710,300

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ hỗ trợ CBCNV

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
7,588,106,070	4,123,167,814
500,000,000	500,000,000
8,088,106,070	4,623,167,814

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
34,784,900,000	34,784,900,000
1,776,922,249	2,214,834,319
36,561,822,249	36,999,734,319

24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 1 trang số 24

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

<u>Cuối kỳ</u>
132,827,530,000
132,827,530,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức đã chia

+ Cổ tức đợt 3 năm 2012 đã chia bằng tiền

Cuối kỳ

132,827,530,000

-

132,827,530,000

6,636,271,500

Công ty chi trả cổ tức đợt 3 năm 2012 theo Nghị quyết HĐQT số 03/2013/NQ-HĐQT-VFC ngày 19/02/2013 (5% mệnh giá).

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu quỹ

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
-	13,282,753
13,282,753	13,282,753
13,282,753	13,282,753
-	-
13,239,543	13,272,543
13,239,543	13,272,543
-	-
43,210	10,210
43,210	10,210
-	-
10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm

Trích thù lao hội đồng quản trị năm 2012

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2012

Kỳ này

135,110,529,023

71,353,976,140

(1,299,000,000)

(4,331,766,000)

Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012	(35,471,331,073)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(10,396,239,000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	(725,000,000)
Trích Quỹ hoạt động xã hội từ lợi nhuận năm 2012	(2,000,000,000)
Trả cổ tức 10% năm 2012 (đợt 2)	(12,962,543,000)
Trả cổ tức 5% năm 2012 (đợt 3)	(6,636,271,500)
Điều chỉnh khác	1,096,047,274
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	133,738,401,864

25 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
4,801,386,360	25,766,696,945
4,801,386,360	25,766,696,945

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
384,981,871,505	372,876,501,698
74,537,303,241	81,584,507,829
2,887,288,443	2,708,891,282
462,406,463,189	457,169,900,809

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	25,120,514,167
30,400,020	13,041,592,772
30,400,020	38,162,106,939

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bán hàng
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
384,951,471,485	334,714,394,759
74,537,303,241	81,584,507,829
2,887,288,443	2,708,891,282
462,376,063,169	419,007,793,870

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Các khoản chi phí vượt mức bình thường

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
266,265,411,850	258,682,078,823
45,593,472,306	35,515,763,676
230,802,426	1,410,325,713
(278,484,056)	-
727,211,326	
312,538,413,852	295,608,168,212

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Lãi chậm thanh toán
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán
Doanh thu tài chính khác

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
265,803,372	196,623,001
	-
43,513,419	455,597,008
21,923,870	
157,300,000	
	586,563,794
488,540,661	1,238,783,803

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	209,261,582	8,543,546,264
Chiết khấu thanh toán		654,916,589
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Chi phí phân bổ từ công ty		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	289,638,613	305,176,799
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	540,000,000	(1,302,940,000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		
Chi phí tài chính khác	914,331	7,270,989
	<u>1,039,814,526</u>	<u>8,207,970,641</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	32,119,866,479	14,708,304,509
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215,905,259	478,753,032
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	211,300,503	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,369,167,728	1,377,637,682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372,240,873	1,286,266,470
Chi phí khác bằng tiền	69,124,729,764	30,612,456,724
	<u>104,413,210,606</u>	<u>48,463,418,417</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	9,633,564,926	10,079,516,938
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,792,588	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61,783,262	147,548,147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,709,984,093	863,211,281
Thuế phí và lệ phí	501,000	35,575,900
Chi phí dự phòng		303,528,079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365,649,538	1,095,100,089
Chi phí khác bằng tiền	12,672,408,997	12,561,179,381
	<u>24,478,684,404</u>	<u>25,085,659,815</u>

34 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	80,869,090	
Tài sản thừa trong kiểm kê	1,641	
Thu hoàn nhập các khoản trích trước không chi hết		
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp		
Thu nhập khác	1,342,361,186	905,863,976
	<u>1,423,231,917</u>	<u>905,863,976</u>

35 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí do thanh lý tài sản	506,916,706	
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng		23,406,944
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	1,724,684,826	998,771
Chi phí xử lý các khoản nợ xóa sổ	127,771	
Chi phí khác	267,535,801	20,846,781
	<u>2,499,265,104</u>	<u>45,252,496</u>

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	19,318,447,255	43,741,972,068

Điều chỉnh các khoản:

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

Lãi trái phiếu chính phủ

-

Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế

1,724,684,826

594,916,078

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp**21,043,132,081****44,336,888,146**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%

5,260,783,020

11,084,222,037

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành**5,260,783,020****11,084,222,037**

Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước

Chi phí thuế thu nhập hiện hành**5,260,783,020****11,084,222,037****37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp****Kỳ này****Kỳ trước****14,057,664,235****32,657,750,031**

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ

-

-

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**14,057,664,235****32,657,750,031**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

13,272,543

12,672,543

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

-

-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

13,272,543

12,672,543

Điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu chia thưởng theo tỷ lệ 10:3 (năm 2011)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**1,062****2,577****38 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Kỳ này****Kỳ trước****VND****VND**

Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương



Trương Công Cứ

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Phương

24 PHỤ LỤC 1 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	129,727,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	151,814,582,422	31,706,882,500	9,458,994,573	135,110,529,023	527,848,227,110
Tăng trong năm nay	3,100,000,000	-	-	35,471,331,073	725,000,000	6,331,766,000	72,450,023,414	118,078,120,487
Tăng vốn	3,100,000,000	-	-	-	-	-	-	3,100,000,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	71,353,976,140	71,353,976,140
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	35,471,331,073	725,000,000	6,331,766,000	-	42,528,097,073
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,096,047,274	1,096,047,274
Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	(73,822,150,573)	(73,822,150,573)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận							(73,822,150,573)	(73,822,150,573)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	187,285,913,495	32,431,882,500	15,790,760,573	133,738,401,864	572,104,197,024

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn